

# Bảng thông số sản phẩm

Thông số kỹ thuật



## PF65 modular surge arrester - 3 poles - 340V

15581

⚠ **Ngừng sản xuất vào:** 23 thg 1, 2021

⚠ **Ngừng sản xuất**

### Main

|                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Range Of Product          | Multi9                          |
| Product Name              | Multi9 PF                       |
| Product Or Component Type | Surge arrester                  |
| Device Short Name         | PF65                            |
| Device Application        | Distribution                    |
| Quality Labels            | KEMA-KEUR<br>NF<br>OVE          |
| Poles Description         | 3P                              |
| Remote Signalling         | Without                         |
| Surge Arrester Type       | Electrical distribution network |
| Earthing System           | TN-C                            |

### Complementary

|                                           |                                                                                                                                           |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Surge Arrester Class Type                 | Type 2                                                                                                                                    |
| Surge Arrester Technology                 | MOV                                                                                                                                       |
| [Ue] Rated Operational Voltage            | 230 V AC (+/- 10 %) at 50/60 Hz<br>400 V AC (+/- 10 %) at 50/60 Hz                                                                        |
| [In] Nominal Discharge Current            | Common mode: 20 kA (L/PE)<br>Common mode: 20 kA (N/PE)                                                                                    |
| [Imax] Maximum Discharge Current          | Common mode: 65 kA L/PE                                                                                                                   |
| [Uc] Maximum Continuous Operating Voltage | Common mode: 340 V L/PE<br>Common mode: 340 V N/PE                                                                                        |
| Maximum [Up] Voltage Protection Level     | Common mode <1.5 kV type 2 L/PE                                                                                                           |
| [I Total] Discharge Current               | 195 kA                                                                                                                                    |
| Disconnecter Device Type                  | Associated circuit breaker 50 A - Icu 15 kA<br>Associated circuit breaker 50 A - Icu 10 kA<br>Associated circuit breaker 50 A - Icu 25 kA |
| Mounting Mode                             | Clip-on (DIN rail)                                                                                                                        |
| 9 Mm Pitches                              | 8                                                                                                                                         |
| Height                                    | 81.4 mm                                                                                                                                   |
| Width                                     | 72 mm                                                                                                                                     |
| Depth                                     | 69 mm                                                                                                                                     |

Miễn trừ trách nhiệm: Tài liệu này không nhằm thay thế và không được sử dụng để xác định tính phù hợp hoặc độ tin cậy của các sản phẩm này cho các ứng dụng người dùng cụ thể

|                         |                                                                                            |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Colour                  | Grey (RAL 7035)                                                                            |
| Connections - Terminals | Tunnel type terminal (downside) 2.5...35 mm²<br>Tunnel type terminal (upside) 2.5...35 mm² |
| Tightening Torque       | 2.5 N.m                                                                                    |

## Environment

|                                       |                              |
|---------------------------------------|------------------------------|
| Ik Degree Of Protection               | IK03 conforming to IEC 62262 |
| Relative Humidity                     | 5...90 %                     |
| Operating Altitude                    | 2000 m                       |
| Ambient Air Temperature For Operation | -25...60 °C                  |
| Ambient Air Temperature For Storage   | -40...85 °C                  |

## Packing Units

|                              |         |
|------------------------------|---------|
| Unit Type Of Package 1       | PCE     |
| Number Of Units In Package 1 | 1       |
| Package 1 Height             | 7.3 cm  |
| Package 1 Width              | 8 cm    |
| Package 1 Length             | 8.8 cm  |
| Package 1 Weight             | 0.43 kg |

## Contractual warranty

|          |           |
|----------|-----------|
| Warranty | 18 months |
|----------|-----------|

## Bền vững

Nhãn **Green Premium™** là cam kết của Schneider Electric trong việc cung cấp sản phẩm với hiệu suất môi trường tốt nhất. Green Premium cam kết tuân thủ các quy định mới nhất, minh bạch về tác động môi trường, cũng như các sản phẩm tuần hoàn và CO<sub>2</sub> thấp.

**Hướng dẫn đánh giá tính bền vững của sản phẩm** là tài liệu kỹ thuật phổ thông giúp làm rõ các tiêu chuẩn nhãn sinh thái toàn cầu và cách diễn giải việc khai báo môi trường.

[Tìm hiểu thêm về Green Premium >](#)

[Hướng dẫn đánh giá về sự bền vững của sản phẩm >](#)

## Hiệu suất sức khỏe

|                                                                                                                      |                                                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  Mercury Free                       |                                                                                                                             |
|  Rohs Exemption Information         | <a href="#">Yes</a>                                                                                                         |
|  Halogen Free Plastic Parts Product |                                                                                                                             |
| <b>Reach Regulation</b>                                                                                              | <a href="#">REACH Declaration</a>                                                                                           |
| <b>Eu Rohs Directive</b>                                                                                             | Compliant with Exemptions                                                                                                   |
| <b>China Rohs Regulation</b>                                                                                         | <a href="#">China RoHS declaration</a><br>Product out of China RoHS scope. Substance declaration for your information       |
| <b>Weee</b>                                                                                                          | The product must be disposed on European Union markets following specific waste collection and never end up in rubbish bins |